

Số: 207 /BC-UBND

Bình Định, ngày 20 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc

Thực hiện Công văn số 1905/UBNDT-KHTC ngày 17/10/2024 của Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, năm 2024; UBND tỉnh Bình Định báo cáo tình hình triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Khái quát tình hình vùng dân tộc thiểu số của tỉnh

Đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh sinh sống ở 33 xã, thị trấn thuộc 6 huyện; diện tích tự nhiên chiếm 48,4% so diện tích tự nhiên của tỉnh. Có 39 dân tộc thiểu số, đến cuối năm 2023 có 11.446 hộ/47.784 hộ, chiếm khoảng 2,99% dân số toàn tỉnh, trong đó chủ yếu là 3 dân tộc Chăm, Bana, H'rê. Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số (so với số hộ đồng bào DTTS) cuối năm 2023 là 4.603 hộ/11.446 hộ, chiếm 40,21%.

Trên địa bàn tỉnh có 22 xã đặc biệt khó khăn (xã thuộc khu vực III)¹ thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (nay còn 21 xã khu vực III, vì xã Vĩnh An thuộc huyện Tây Sơn đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023), 07 thôn đặc biệt khó khăn² của 05 xã, thị trấn không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 01 thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (thôn M6, xã Bình Tân thuộc huyện Tây Sơn) theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn; thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 03 dân tộc thiểu số Bana, Chăm, H'rê đã được Thủ tướng Chính phủ xác định thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó

¹ Huyện An Lão có 08 xã, thị trấn: An Trung, An Hưng, An Dũng, An Vinh, An Quang, An Nghĩa, An Toàn và thị trấn An Lão; Huyện Vĩnh Thạnh có 05 xã, gồm: Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hòa và Vĩnh Thuận; Huyện Vân Canh có 05 xã, thị trấn: Canh Liên, Canh Thuận, Canh Hòa, Canh Hiệp và thị trấn Vân Canh; Huyện Hoài Ân có 03 xã, gồm: Đăk Mang, Bok Tới và Ân Sơn; Huyện Tây Sơn có 01 xã ĐBK là Vĩnh An (nay xã Vĩnh An đã đạt chuẩn NTM năm 2023 tại Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh).

² Huyện Vĩnh Thạnh (Xã Vĩnh Hào có 01 thôn ĐBK: Tà Địch; Xã Vĩnh Thịnh có 02 thôn ĐBK: M2 và M3; Thị trấn Vĩnh Thạnh có 02 khu phố ĐBK: Kon Kring và Klot Pok); Huyện Tây Sơn (Xã Tây Xuân có 01 thôn ĐBK: Đồng Sim); Huyện An Lão (Xã An Tân có 01 thôn ĐBK: Gò Đôn).

khẩn tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

2. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chiến lược công tác dân tộc (CLCTDT)

2.1. Công tác tuyên truyền, quán triệt nội dung của CLCTDT

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng mục tiêu của CLCTDT đến mọi cấp, mọi ngành, các tầng lớp dân cư và người dân tộc thiểu số nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong công tác dân tộc, chính sách dân tộc, giảm nghèo vùng đồng bào DTTS&MN; khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người DTTS, nhất là người DTTS nghèo.

Tiếp tục phối hợp tham mưu đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành với phương châm sâu sát, quyết liệt. Đẩy mạnh phân cấp, phân công nhiệm vụ gắn với trách nhiệm và quyền hạn cụ thể. Tăng cường mối quan hệ phối hợp công tác giữa các cấp. Phát huy vai trò của người đứng đầu; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ.

Phát huy sự đoàn kết, nhất trí, đồng lòng, qua đó huy động và phát huy tổng hợp sức mạnh của các địa phương và khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Luôn bám sát chủ trương của Đảng, tuân thủ chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đặt lợi ích dân tộc lên trên hết trong chỉ đạo, điều hành, xử lý công việc, vì sự phát triển và lợi ích chung.

Tập trung tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm tổ chức tốt công tác nắm tình hình ở cơ sở, tâm tư, nguyện vọng của người dân, trên cơ sở đó kịp thời tham mưu cho cấp có thẩm quyền giải quyết các tình huống phát sinh, không để hình thành các “điểm nóng” về an ninh, trật tự. Tiếp tục phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.2. Xây dựng Kế hoạch thực hiện CLCTDT

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị số 59-CT/TU ngày 19/12/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XIX) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác dân tộc trong tình hình mới, giai đoạn 2020-2030; UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 15/7/2022 thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Bình Định, với mục đích và yêu cầu cụ thể:

- Mục đích: Tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện kịp thời, nghiêm túc, hiệu quả Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động, phát huy sức mạnh tổng thể của hệ thống chính

trị và toàn dân nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần ổn định đời sống Nhân dân, đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Yêu cầu: Các ngành, các cấp chính quyền phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các hội đoàn thể trong tỉnh quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời, hiệu quả nội dung của Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh; cụ thể hóa các nhiệm vụ nêu trong Nghị quyết, Kế hoạch thành các cơ chế, chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án với bước đi phù hợp, phân công tổ chức thực hiện có hiệu quả những nhiệm vụ đó.

2.3. Kết quả thực hiện mục tiêu của CLCTDT trên địa bàn tỉnh đến hết năm 2024 (Có Phụ biểu kèm theo).

3. Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân trong quá trình xây dựng và thực hiện CLCTDT

3.1. Kết quả đạt được

- Kết quả thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số cùng với sự lồng ghép nhiều chương trình, chính sách khác, sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, sự quan tâm của các Bộ, ngành Trung ương, sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh cùng với sự cố gắng của cả hệ thống chính trị và sự quyết tâm, nỗ lực vươn lên thoát nghèo của đồng bào các dân tộc thiểu số trong tỉnh, nên kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số của tỉnh có bước phát triển đáng kể, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân không ngừng được cải thiện, quyền làm chủ của Nhân dân được phát huy; tình hình an ninh, chính trị và trật tự an toàn tuyến núi ổn định, khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng được củng cố và giữ vững.

- Các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa cũng đều có sự khởi sắc. Chính sách về cán bộ, đào tạo nghề và xuất khẩu lao động đã góp phần giải quyết được vấn đề thiếu cán bộ lãnh đạo có chuyên môn cho cấp xã, tạo việc làm cho người lao động nông thôn góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng dân tộc, miền núi. Nhận thức của người dân, nhất là hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS về việc vận dụng chính sách đầu tư của Đảng, Nhà nước trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình đã có nhiều chuyển biến, tính ý lại của người dân đã từng bước được thay đổi, các hủ tục, tập quán sinh hoạt, canh tác lạc hậu trong Nhân dân đã dần được khắc phục, vì vậy đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện nhiều so với trước đây, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số (so với số hộ đồng bào DTTS) cuối năm 2023 là 4.603 hộ/11.446 hộ, chiếm 40,21%, so với cuối năm 2022 giảm tỷ lệ 15,25% và giảm 1.688 hộ nghèo là người DTTS (cuối năm 2022 có 6.291 hộ nghèo DTTS, chiếm 55,46%).

3.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh Bình Định thời gian qua đã giảm đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, hộ nghèo, hộ cận nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vẫn còn ở mức cao so với tình hình giảm nghèo chung của tỉnh. Tình trạng tái nghèo, tái cận nghèo do thiên tai, bão lũ hoặc do rủi ro trong cuộc sống (ốm đau, bệnh tật hiểm nghèo) của các hộ dân vẫn còn phát sinh nhiều;

- Mức thu nhập của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thời gian qua đã được cải thiện và nâng cao qua từng năm, tuy nhiên vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của đời sống dân cư, tính bền vững chưa cao; chênh lệch về mức sống giữa đồng bằng và miền núi, giữa nông thôn và thành thị, nhóm dân cư người kinh - đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn chênh lệch. Các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, tiếp cận thông tin... đã đáp ứng cho người dân, hộ nghèo nhưng chất lượng dịch vụ xã hội vẫn chưa được nâng lên;

- Chính sách đào tạo nghề nông thôn, xuất khẩu lao động, giải quyết việc làm còn hạn chế, nhiều con em đồng bào dân tộc, miền núi đã qua đào tạo nhưng chưa bố trí được việc làm;

- Công tác kiểm tra nắm tình hình việc thực hiện các chính sách dân tộc ở cơ sở chưa sâu sát và thường xuyên, dẫn đến việc phát hiện xử lý các vấn đề phát sinh ở cơ sở còn lúng túng, bị động, chưa kịp thời.

3.3. Nguyên nhân

*** Nguyên nhân khách quan:**

Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương nhiều, nhưng một số nội dung chưa cụ thể, rõ ràng, chưa phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương; nhiều nội dung giao lại cho địa phương phải ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, dẫn đến làm chậm tiến độ triển khai thực hiện.

*** Nguyên nhân chủ quan:**

Các chính sách dân tộc có rất nhiều nội dung thành phần, tiểu dự án, dự án rất mới, gây lúng túng trong triển khai thực hiện và các sở, ngành, địa phương cần có nhiều thời gian để tìm hiểu, nghiên cứu; đồng thời, phải chờ các văn bản hướng dẫn cụ thể, rõ ràng của cấp trên để triển khai đúng quy định, nên làm chậm quá trình triển khai thực hiện.

4. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện CLCTDT

4.1. Phương hướng, nhiệm vụ

- Tiếp tục chỉ đạo tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện kịp thời, nghiêm túc, hiệu quả Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Tiếp tục đề xuất hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc và chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong tỉnh;

- Bố trí nguồn lực nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên kiên cố hóa đường giao thông, công trình thủy lợi, chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa; kết nối điện lưới quốc gia tới các hộ gia đình; hoàn thiện kết cấu hạ tầng viễn thông, thông tin, truyền thông phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt;

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, phổ biến giáo dục pháp luật cho Nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tăng cường đồng thuận xã hội; củng cố lòng tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước;

- Tăng cường hướng dẫn, truyền thông về bình đẳng giới, tác hại của tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, có cơ chế để phụ nữ người dân tộc thiểu số tiếp cận tốt hơn dịch vụ công, dịch vụ xã hội thiết yếu và các dịch vụ tư vấn về hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ phụ nữ, trẻ em;

- Tiếp tục phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa tinh thần của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Chỉ đạo tổ chức tốt công tác nắm tình hình ở cơ sở, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào dân tộc thiểu số, trên cơ sở đó kịp thời tham mưu cho cấp có thẩm quyền giải quyết các tình huống phát sinh. Tiếp tục phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

4.2. Giải pháp thực hiện

- Tiếp tục chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt hơn nữa Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2031, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành với phương châm sâu sát, quyết liệt. Đẩy mạnh phân cấp, phân công nhiệm vụ gắn với trách nhiệm và quyền hạn cụ thể. Tăng cường mối quan hệ phối hợp công tác giữa các cấp. Phát huy vai trò của người đứng đầu; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ;

- Bố trí, sắp xếp công chức, người lao động phù hợp với chuyên môn, năng lực, trình độ của mỗi người tương ứng với vị trí việc làm; triển khai nắm bắt, kiểm tra, trao đổi thông tin về tình hình thực hiện Chương trình của địa phương bằng nhiều hình thức (trực tiếp hoặc trực tuyến); tổ chức sơ kết, đánh giá, kịp thời tháo gỡ hoặc đề xuất tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện;

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra chuyên đề, đột xuất tại cơ sở nhằm kịp thời tháo gỡ hoặc đề xuất tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình; nâng cao ý thức của người dân trong việc cùng tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình.

- Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ; khuyến khích khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, đổi mới, sáng tạo, phát minh, sáng

chế phù hợp điều kiện đặc thù của các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, phổ biến giáo dục pháp luật cho Nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tăng cường đồng thuận xã hội, củng cố lòng tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước.

Trên đây là Báo cáo tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh năm 2024, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Ủy ban Dân tộc để theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban Dân tộc (Vụ KHTC);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, K2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

KHUNG BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA
CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC, NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2024
của UBND tỉnh Bình Định)

1. Tăng trưởng kinh tế bình quân các tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt tối thiểu từ 6,0 đến 6,5%/năm

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023: 119.374 tỷ đồng.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm 2023: 79,3 triệu đồng.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024 (dự kiến): 120.179 tỷ đồng.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm 2024 (dự kiến): 88,1 triệu đồng.

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024 (dự kiến): 7,72%

2. Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số:

- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số năm 2020: 20,7 triệu đồng.
- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số năm 2023: 34 triệu đồng.
- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số năm 2024 (dự kiến): 37 triệu đồng.

3. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3%

- Tổng số hộ dân tộc thiểu số năm 2023: 11.344 hộ.
- Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023: 6.291 hộ.
- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023: 55,46%.
- Tổng số hộ dân tộc thiểu số năm 2024: 11.446 hộ.
- Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024: 4.603 hộ.
- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024: 40,21%.

4. Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn:

- Tổng số xã: 22 xã.
- Tổng số xã đặc biệt khó khăn: 21 xã.
- Tỷ lệ: 95,45%.

5. Tỷ lệ thôn đặc biệt khó khăn:

- Tổng số thôn: 117 thôn.
- Tổng số thôn đặc biệt khó khăn: 116 thôn.
- Tỷ lệ: 99,14%.

6. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới:

- Tổng số xã: 22 xã.
- Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 01 xã.
- Tỷ lệ: 4,5%.

7. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông:

- Tổng số xã: 22 xã.
- Tổng số xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông: 22 xã.
- Tỷ lệ: 100%.

8. Tỷ lệ thôn có đường ô tô từ thôn đến trung tâm xã được cứng hóa:

- Tổng số thôn: 117 thôn.
- Tổng số thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa: 115 thôn.
- Tỷ lệ: 98,29%.

9. Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân:

- Tổng số xã: 22 xã.
- + Tổng số xã có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân: 14 xã.
- + Tỷ lệ: 63,64%.
- Tổng số thôn: 117 thôn.
- + Tổng số thôn có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân: 88 thôn.
- + Tỷ lệ: 75,21%.

10. Tỷ lệ số trường học được xây dựng kiên cố:

- Tổng số trường: 85 trường.
- Số trường học được xây dựng kiên cố: 78 trường.
- Tỷ lệ: 91,76%.

11. Tỷ lệ số lớp học được xây dựng kiên cố:

- Tổng số lớp: 884 lớp.
- Số lớp học được xây dựng kiên cố: 846 lớp.
- Tỷ lệ: 95,7%.

12. Tỷ lệ số trạm y tế được xây dựng kiên cố:

- Tổng số trạm: 22 trạm.
- Số trạm được xây dựng kiên cố: 22 trạm.
- Tỷ lệ: 100%.

13. Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp:

- Tổng số hộ: 11.446 hộ.

- Tổng số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp: 11.226 hộ.

- Tỷ lệ: 98,08%.

14. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh:

- Tổng số hộ: 11.446 hộ.

- Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 11.446 hộ.

- Tỷ lệ: 100%.

15. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình:

- Tổng số hộ: 11.446 hộ.

- Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình: 11.391 hộ.

- Tỷ lệ: 99,52%.

16. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh:

- Tổng số hộ: 11.446 hộ.

- Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh: 11.446 hộ.

- Tỷ lệ: 100%.

17. Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng:

- Tổng số thôn: 117.

- Tổng số thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng: 117.

- Tỷ lệ: 100%.

18. Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng:

- Tổng số thôn: 117.

- Tổng số thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng: 108.

- Tỷ lệ: 92,3%.

19. Sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch:

- Tổng số hộ phải sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch: 0 hộ.

- Tổng số đã được sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch: 0 hộ.

- Tỷ lệ: 0%.

20. Sắp xếp, di dời, bố trí số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở:

- Tổng số hộ phải sắp xếp, di dời: 0 hộ.

- Tổng số đã được sắp xếp, di dời: 0 hộ.

- Tỷ lệ: 0%.

21. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào:

- Tổng số hộ thiếu đất ở, đất sản xuất: 2.096 hộ.
- Tổng số đã được giải quyết đất ở, đất sản xuất: 618 hộ.
- Tỷ lệ: 29,48%.

22. Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường:

- Tổng số trẻ em mẫu giáo 5 tuổi: 1.637 em.
- Tổng số trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường: 1.632 em.
- Tỷ lệ: 99,69%.

23. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học:

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học tiểu học: 8.408 em.
- Tổng số học sinh trong độ tuổi học tiểu học đang học tiểu học: 8.354 em.
- Tỷ lệ: 99,36%.

24. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở:

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở: 6.147 em.
- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đang học trung học cơ sở: 5.596 em.
- Tỷ lệ: 91,04%.

25. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông:

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông: 10.222 em.
- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đang học trung học phổ thông: 9.682 em.
- Tỷ lệ: 94,72%.

26. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông:

- Tổng số người từ 15 tuổi trở lên: 66.590 người.
- Tổng số người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông: 64.673 em.
- Tỷ lệ: 97,12%.

27. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế:

- Tổng số người dân tộc thiểu số: 47.551 người.
- Tổng số người dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế: 47.551 người.
- Tỷ lệ: 100%.

28. Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ:

- Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số mang thai: 726 người.
- Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số mang thai được khám thai định kỳ: 717 người.
- Tỷ lệ: 98,76%.

29. Tỷ lệ phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế:

- Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh con: 680 người.

- Tổng số phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế: 680 người.

- Tỷ lệ: 100%.

30. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân:

- Tổng số trẻ em suy dinh dưỡng: 3.024 người.

- Tổng số trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: 509 người.

- Tỷ lệ: 26,83%.

31. Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm:

- Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số: 71,8 tuổi.

- Tuổi thọ trung bình nam giới người dân tộc thiểu số: 67,7 tuổi.

- Tuổi thọ trung bình nữ giới người dân tộc thiểu số: 74,6 tuổi.

32. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số:

- Tổng số lao động người dân tộc thiểu số: 16.060 người.

- Tổng số lao động người dân tộc thiểu số được đào tạo nghề phù hợp: 4.871 người.

- Tỷ lệ: 30,33%.

- Tổng số lao động nữ người dân tộc thiểu số được đào tạo nghề phù hợp: 2.573 người.

33. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến năm 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ:

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 2.943 người, chiếm tỷ lệ 91,93%, trong đó lao động nữ: 1.528 người.

- Công nghiệp và xây dựng: 78 người, chiếm tỷ lệ 3,95%, trong đó lao động nữ: 35 người.

- Dịch vụ: 101 người, chiếm tỷ lệ 4,16%, trong đó lao động nữ: 49 người.

34. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng:

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 564 người.

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng: 428 người.

- Tỷ lệ: 75,89%.

35. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quy hoạch:

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 564 người.

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quy hoạch: 164 người.

- Tỷ lệ: 29,08%.

36. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương:

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức: 2.134 người.

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 564 người.

- Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: 26,43%.

37. Trên 95% cán bộ, công chức cấp xã của Vùng có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, trong đó trên 70% có trình độ đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên; trên 90% được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo 4 nhóm đối tượng:

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ đại học trở lên: 363 người, đạt tỷ lệ 64,36%.

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ trung cấp trở lên: 201 người, đạt tỷ lệ 35,64%.

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên: 418 người, đạt tỷ lệ 74,11%.

- Cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kiến thức dân tộc: 103 người, đạt tỷ lệ 18,26%.

38. Xóa tình trạng nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái:

- Tổng số hộ người dân tộc thiểu số: 11.446 hộ.

- Tổng số hộ người dân tộc thiểu số không có nhà ở: 17 hộ.

- Tỷ lệ hộ không có nhà ở: 0,15%.

- Tổng số hộ người dân tộc thiểu số có nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố: 821 hộ.

- Tỷ lệ hộ có nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố: 7,17%.

39. Góp phần duy trì và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng của cả nước đạt tối thiểu 42%:

- Tổng số diện tích rừng: 145.532,78 ha.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt: 73,7%./

Uuu